



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 09 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Hóa nghiệm**

Laboratory: **Chemical Laboratory**

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến dầu khí Phú Mỹ**

Organization: **PetroVietNam Oil Phu My Joint Stock Company**

Số hiệu/Code: **VILAS 471**

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**

Field: **Chemical**

Người quản lý **Nguyễn Trung Trực**

Laboratory manager: **Nguyen Trung Truc**

Hiệu lực công nhận/
Period of validation: **Kể từ ngày /09/2026 đến ngày /09/2031**

Địa chỉ/ Address: **Khu công nghiệp Cái Mép, phường Tân Phước, thành phố Hồ Chí Minh
Cai Mep Industrial Zone, Tan Phuoc Ward, Ho Chi Minh City**

Địa điểm/Location: **Khu công nghiệp Cái Mép, phường Tân Phước, thành phố Hồ Chí Minh
Cai Mep Industrial Zone, Tan Phuoc Ward, Ho Chi Minh City**

Điện thoại/ Tel: **(084) 0254 3936798 (139)**

E-mail: **trucent@phumy.pvoil.vn**

Website: **www.pvoilphumy.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 471

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng <i>Liquid petroleum products</i>	Xác định khối lượng riêng, khối lượng riêng tương đối, hoặc khối lượng API Phương pháp tỷ trọng kế <i>Determination of density, relative density (Specific gravity), or API gravity. Hydrometer method</i>	(0,650 ~ 0,850) kg/L	ASTM D1298-24
2.		Xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển <i>Determination of distillation at atmospheric pressure</i>	Đến/to 400°C	ASTM D86- 23ae2
3.	Xăng <i>Gasoline</i>	Xác định áp suất hơi Phương pháp Mini <i>Determination of vapor pressure Mini method</i>	(7 ~ 130) kPa	ASTM D5191-22
4.		Xác định trị số Octan (RON) <i>Determination of Octane numbe(</i> RON) <i>)</i>	(40 ~ 120)	ASTM D2699-26
5.		Xác định hàm lượng Benzen Phương pháp GC-FID <i>Determination of Benzen content GC-FID method</i>	(0,1 ~ 5) % vol	ASTM D5580-26
6.		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp F-AAS <i>Determination of Lead content F-AAS method</i>	(3,44 ~ 25) mg/L	ASTM D3237-22
7.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp F-AAS <i>Determination of Manganese content F-AAS method</i>	(0,25 ~ 40) mg/L	ASTM D3831-22
8.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp F-AAS <i>Determination of Iron content. F-AAS method</i>	(0,33 ~ 40) mg/L	PVOILPM.HN. HD.10d:2026 (Ref.ASTM D3831-22)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 471

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Xăng Gasoline	Xác định hàm lượng Oxygenate. Phương pháp GC-FID (Methanol, Etanol, Isopropanol, t-Butanol, Propanol, MTBE, sec-Butanol, Diisopropyl ether, Isobutanol, ETBE, tert- Pentanol, n-Butanol, tert-Amyl methyl ether) <i>Determination of Oxygenate content. Gas chromatography method (Methanol, Etanol, Isopropanol, t-Butanol, Propanol, MTBE, sec-Butanol, Diisopropyl ether, Isobutanol, ETBE, tert- Pentanol, n-Butanol, tert-Amyl methyl ether)</i>	Methanol: (0,20 ~ 5) % m/m Etanol: (0,20 ~ 12) % m/m Isopropanol: (0,20 ~ 2,0) % m/m t-Butanol: (0,20 ~ 2,0) % m/m Propanol: (0,20 ~ 2) % m/m MTBE: (0,20 ~ 17) % m/m sec-Butanol: (0,20 ~ 2,5) % m/m Diisopropyl ether: (0,20 ~ 2,0) % m/m Isobutanol: (0,20 ~ 2,0) % m/m ETBE: (0,20 ~ 18) % m/m tert-Pentanol: (0,20 ~ 2,0) % m/m n-Butanol: (0,20 ~ 2,0) % m/m tert-Amyl methyl ether: (0,20 ~ 18) % m/m	ASTM D4815-22
10.		Xác định các loại hydrocacbon (Aromatics, Olefins, Saturates) Phương pháp hấp phụ chỉ thị huỳnh quang <i>Determination of Hydrocarbon types Fluorescent indicator adsorption method</i>	Aromatics: (5 ~ 99) % vol Olefins: (0,3 ~ 55) % vol Saturates: (1 ~ 95) % vol	ASTM D1319-26
11.		Xác định hàm lượng nhựa thực tế. Phương pháp bay hơi <i>Determination of existent gum content Evaporation method</i>	-	ASTM D381-25
12.		Xác định độ ổn định oxy hoá. Phương pháp chu kỳ cảm ứng <i>Determination of oxidation stability. Induction period method</i>	-	ASTM D525-12a (2025)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 471

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Xăng, Dầu Diesel (DO) Gasoline, Diesel	Kiểm tra ngoại quan Phương pháp 1 <i>Visual inspection Method 1</i>	-	ASTM D4176-22e1
14.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh. Phương pháp huỳnh quang tử ngoại <i>Determination of sulfur content. Ultraviolet fluorescence method</i>	(1 ~ 1000) mg/kg	ASTM D5453-25
15.		Xác định hàm lượng nước. Phương pháp chuẩn độ điện lượng Karl Fischer <i>Determination of water content. Coulometric Karl Fischer titration method</i>	(20 ~ 25 000) mg/kg	ASTM D6304-25
16.		Xác định ăn mòn tấm đồng <i>Determination of copper strip corrosion</i>	-	ASTM D130-26
17.	Dầu Diesel (DO) Diesel	Xác định điểm chớp cháy cốc kín <i>Determination of flash point by closeky cup tester</i>	(40 ~ 360) °C	ASTM D93-26
18.		Tính toán chỉ số Xê-tan <i>Calculated Cetane index</i>	-	ASTM D4737-21
19.		Xác định độ nhớt động học (và tính toán độ nhớt động lực học) <i>Determination of kinematic viscosity (and calculation of dynamic viscosity)</i>	(0,8 ~ 8) mm ² /s	ASTM D445-26
20.		Xác định điểm đông đặc <i>Determination of pour point</i>	(-9 ~ 12) °C	ASTM D97-17b (2022)
21.		Xác định hàm lượng cặn cacbon của 10% cặn chưng cất <i>Determination of carbon residue content (Micro Method)</i>	(0,1 ~ 30) % mass	ASTM D4530-25
22.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>	(0,010 ~ 0,180) % mass	ASTM D482-25
23.		Xác định tạp chất dạng hạt <i>Determination of particulate contamination</i>	(0,7 ~ 25) mg/L	ASTM D6217-21e1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 471

Ghi chú/Note:

- ASTM: Hiệp hội Kiểm nghiệm và Vật liệu (ASTM) / *American Society for Testing and Materials*
- PVOILPM.HN.HD.10d: Phương pháp do phòng thử nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

Trường hợp Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến dầu khí Phú Mỹ cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến dầu khí Phú Mỹ phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for PetroVietnam Oil Phu My Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

